

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ YÊN THỊNH**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *15* /NQ-HĐND

*Yên Thịnh, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025 xã Yên Thịnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ YÊN THỊNH**  
**KHÓA XXI - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT- BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12/9/2025 của HĐND xã Yên Thịnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách xã Yên Thịnh năm 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/11/2026 của HĐND xã Yên Thịnh về việc điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Yên Thịnh về việc đề nghị xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025 xã Yên Thịnh; Báo cáo thẩm tra số 12 /BC-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã Yên Thịnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 với nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	42.707 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	91.122.259.964 đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	90.829.943.967 đồng
4. Kết dư ngân sách địa phương:	292.315.997 đồng

(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XXI, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026./.

#### Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND xã;
- UB MTTQ Việt Nam xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;

Gửi bản điện tử kèm bản giấy:

- Thường trực HĐND xã;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Lăng**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>91.122.259.964</b>	24.864.259.964	138
<b>I</b>	<b>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp</b>				
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%				
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>88.910.145.226</b>	22.652.145.226	134
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	54.250.000.000	53.821.539.460	-428.460.540	99
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.008.000.000	35.088.605.766	23.080.605.766	292
<b>III</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>830.788.918</b>	830.788.918	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1.381.325.820</b>	1.381.325.820	
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>90.829.943.967</b>	24.571.943.967	137
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>54.250.000.000</b>	<b>68.584.894.201</b>	14.334.894.201	126
1	Chi đầu tư phát triển	4.422.000.000	4.594.495.231	172.495.231	104
2	Chi thường xuyên	49.108.000.000	63.990.398.970	14.882.398.970	130
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	720.000.000		-720.000.000	0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>12.008.000.000</b>	<b>13.134.753.746</b>	1.126.753.746	109
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	<b>9.825.000.000</b>	12.229.442.116	2.404.442.116	124
	- Xây dựng cơ bản	3.988.000.000	8.445.097.363	4.457.097.363	212
	- Thường xuyên	5.837.000.000	3.784.344.753	-2.052.655.247	65
2	Chi nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu	<b>2.183.000.000</b>	<b>905.311.630</b>		
	- Thường xuyên	2.183.000.000	905.311.630		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>		<b>8.135.561.878</b>	8.135.561.878	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>964.734.142</b>	964.734.142	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>				
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>		<b>10.000.000</b>	10.000.000	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP</b>				
<b>H</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>292.315.997</b>	<b>292.315.997</b>	

**HĐND XÃ YÊN THỊNH**

**Mẫu biểu số 48**

Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP

Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>90.829.943.967</b>	<b>137</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>54.250.000.000</b>	<b>68.584.894.201</b>	<b>126</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.422.000.000</b>	<b>4.594.495.231</b>	<b>104</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.422.000.000	4.594.495.231	104	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.019.000.000	3.125.456.703	307	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.403.000.000	739.106.537	22	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>49.108.000.000</b>	<b>63.990.398.970</b>	<b>130</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.886.000.000	26.817.236.643	104	
2	Chi khoa học và công nghệ				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương</b>				

<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>		<b>10.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>12.008.000.000</b>	<b>13.134.753.746</b>	<b>109</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>9.825.000.000</b>	<b>12.229.442.116</b>	<b>124</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình nông thôn mới</b>	<b>2.164.000.000</b>	<b>6.020.087.713</b>	<b>278</b>	
	+ Xây dựng cơ bản	1.171.000.000	5.628.097.363	481	
	+Thường xuyên	993.000.000	391.990.350	39	
<b>2</b>	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>	<b>1.744.000.000</b>	<b>1.030.244.350</b>	<b>59</b>	
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	1.744.000.000	1.030.244.350	59	
<b>3</b>	<b>Chương trình phát triển vùng DTTS</b>	<b>5.917.000.000</b>	<b>5.179.110.053</b>	<b>88</b>	
	+ Xây dựng cơ bản	2.817.000.000	2.817.000.000	100	
	+Thường xuyên	3.100.000.000	2.362.110.053	76	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.183.000.000</b>	<b>905.311.630</b>	<b>41</b>	
<b>1</b>	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến				
<b>2</b>	Thường xuyên	2.183.000.000	905.311.630	41	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>8.135.561.878</b>		
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI</b>				
<b>E</b>	<b>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</b>		<b>964.734.142</b>		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>90.829.943.967</b>	<b>82.648.785.013</b>	<b>137</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>81.729.647.947</b>	<b>81.684.050.871</b>	<b>123</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.422.000.000</b>	<b>13.039.592.594</b>	<b>13.039.592.594</b>	<b>295</b>
l	Chi đầu tư cho các dự án		13.039.592.594	13.039.592.594	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		681.375.891	681.375.891	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.019.000.000	3.305.453.703	3.305.453.703	324
-	Chi thể dục thể thao		215.393.100	215.393.100	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.403.000.000	8.837.369.900	8.837.369.900	260
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>	<b>49.108.000.000</b>	<b>68.690.055.353</b>	<b>68.634.458.277</b>	<b>140</b>
-	Chi quốc phòng	836.000.000	750.579.020	750.579.020	90
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	192.000.000	202.349.338	202.349.338	105
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	25.886.000.000	26.817.236.643	26.771.639.567	104
-	Chi y tế, dân số và gia đình	58.000.000	49.280.400	49.280.400	85
-	Chi văn hoá thông tin	131.000.000	40.914.000	40.914.000	31
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.000.000	16.574.155	16.574.155	34
-	Chi thể dục thể thao		89.910.000	89.910.000	
-	Chi bảo vệ môi trường				

-	Chi các hoạt động kinh tế	782.000.000	6.036.085.760	6.036.085.760	772
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.156.000.000	32.266.711.587	32.266.711.587	168
-	Chi đảm bảo xã hội	946.000.000	2.410.414.450	2.410.414.450	255
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	72.000.000	10.000.000		14
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	720.000.000			0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		8.135.561.878		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		964.734.142	964.734.142	

**HĐND XÃ YÊN THỊNH**

**Mẫu biểu số 53**  
 Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP  
 Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC**  
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>90.829.943.967</b>	<b>137</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>54.250.000.000</b>	<b>68.584.894.201</b>	<b>126</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.422.000.000</b>	<b>4.594.495.231</b>	<b>104</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.422.000.000	4.594.495.231	104	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.019.000.000	3.125.456.703	307	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.403.000.000	739.106.537	22	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>49.108.000.000</b>	<b>63.990.398.970</b>	<b>130</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.886.000.000	26.817.236.643	104	
2	Chi khoa học và công nghệ				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương</b>				

<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>		<b>10.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>12.008.000.000</b>	<b>13.134.753.746</b>	<b>109</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>9.825.000.000</b>	<b>12.229.442.116</b>	<b>124</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình nông thôn mới</b>	<b>2.164.000.000</b>	<b>6.020.087.713</b>	<b>278</b>	
	+ Xây dựng cơ bản	1.171.000.000	5.628.097.363	481	
	+Thường xuyên	993.000.000	391.990.350	39	
<b>2</b>	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>	<b>1.744.000.000</b>	<b>1.030.244.350</b>	<b>59</b>	
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	1.744.000.000	1.030.244.350	59	
<b>3</b>	<b>Chương trình phát triển vùng DTTS</b>	<b>5.917.000.000</b>	<b>5.179.110.053</b>	<b>88</b>	
	+ Xây dựng cơ bản	2.817.000.000	2.817.000.000	100	
	+Thường xuyên	3.100.000.000	2.362.110.053	76	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.183.000.000</b>	<b>905.311.630</b>	<b>41</b>	
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến				
2	Thường xuyên	2.183.000.000	905.311.630	41	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>8.135.561.878</b>		
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI</b>				
<b>E</b>	<b>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</b>		<b>964.734.142</b>		





QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HDND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD - ĐT và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khoa học, công nghệ	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi HD của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi các lĩnh vực khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
B	<b>TỔNG CHI</b>	<b>13.695.731.331</b>	<b>13.039.592.594</b>	<b>3.305.453.703</b>			<b>681.375.891</b>				<b>215.393.100</b>		<b>8.837.369.900</b>						<b>95.21</b>
B.1	8019393 - Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		1.003.315.000										1.003.315.000						
B.2	8023440 - Đường liên thôn Kéo Năng- Khuổi Kạn đoạn từ lớp học đến nhà văn hóa thôn, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	2.220.003.000	2.189.063.561										2.189.063.561						98.61
B.3	8062550 - Trung tâm thể thao xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	234.563.000	215.393.100								215.393.100								91.83
B.4	8074666 - Đầu tư xây dựng mặt bằng trụ sở công an xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		240.227.150				240.227.150												100
B.5	8074667 - Đầu tư xây dựng mặt bằng trụ sở công an xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	441.148.741	441.148.741				441.148.741												0
B.6	8078977 - Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	26.263.920																	
B.7	8079469 - Đường ngõ xóm thôn Khuổi Lịa đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Liễu, thôn Khuổi Lịa, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn,	402.000.000	199.204.900										199.204.900						49.55
B.8	8079619 - Đường ngõ xóm đoạn từ nhà ông Triệu Tiến Ngân đến nhà ông Bàn Văn Nhất, thôn Khuổi Lịa, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn,	23.110.000	11.555.000										11.555.000						50
B.9	8079620 - Đường ngõ xóm đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Hoàng Văn Trường, thôn Bản Cẩu, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn,	11.020.400	5.500.400										5.500.400						49.91
B.10	8079801 - Lập quy hoạch chung xây dựng xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	10.674.665	1.408.000										1.408.000						13.19
B.11	8080107 - Đường nội đồng cánh đồng Khuôn Thảm thôn Che Ngòi, xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		27.024.172										27.024.172						49.42
B.12	8085793 - Đường trục thôn Khuổi Lịa đoạn từ Kéo Cặp đến nhà ông Hiến, thôn Khuổi Lịa, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	396.000.000	195.721.100										195.721.100						49.42
B.13	8098813 - Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	616.000.000	308.000.000										308.000.000						50
B.14	8113861 - Khắc phục sạt lở tuyến đường trục thôn Bò Pét, gia cố bờ nón thượng lưu cầu Bò Pét, kè hạ lưu cầu Bò Pét, xã Yên Thịnh)	47.370.609	47.370.609										47.370.609						100
B.15	8113864 - Xứ lý sạt lở trường mầm non Yên Thịnh	1.157.030.300	1.157.030.300	1.157.030.300															100
B.16	8130606 - Đường liên thôn Kéo Năng - Khuổi Kạn đoạn từ nhà bà Ghiến đến nhà ông Hiến, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	1.920.000.000	709.613.271										709.613.271						36.96
B.17	8131074 - Đường liên thôn Hợp Tiến-Phiêng Lám đoạn từ vườn rừng ông Long đến bể tổng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	2.100.000.000	1.005.064.778										1.005.064.778						47.86
B.18	8133129 - Đường nội đồng Tổng Huống thôn Nà Huống, xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		88.041.400										88.041.400						
B.19	8133130 - Đường nội đồng cánh đồng Khuôn Le thôn Pác Cộp, xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		650.107.874										650.107.874						
B.20	8140788 - Đường ngõ xóm đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Toàn, thôn Khuổi Lịa, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	162.000.000	78.309.256										78.309.256						48.34
B.21	8140789 - Đường trục thôn Khuổi Lịa đoạn từ Đồi Cọ đến Kéo Cặp, thôn Khuổi Lịa, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	200.199.996	99.022.900										99.022.900						49.46
B.22	8147924 - Kè bảo vệ trường Mầm non Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	2.500.000.000	2.148.423.403	2.148.423.403															85.94
B.23	8167914 - Nâng cấp đường trục thôn Phja Khao, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên		990.700.979										990.700.979						
B.24	8167991 - Nâng cấp đường trục thôn Tân Minh 1, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên (đoạn Phiêng Láng, thôn Tân Minh 1)	579.846.700	579.846.700										579.846.700						100
B.25	8167992 - Nâng cấp đường liên thôn Tân Thịnh - Tân Minh 2, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên (đoạn thôn Bản Đồn cũ)	648.500.000	648.500.000										648.500.000						100

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	QH	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và gd	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tin	Chi TD-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%) 19=2/1
														Chi giao thông	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản				
A	B	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19=2/1
B		TỔNG CHI	71.148.830.027	68.690.055.353	26.817.236.643	750.579.020	202.349.338	49.280.400	40.914.000	16.574.155	89.910.000		6.036.085.760	1.037.672.705	3.651.851.628	32.266.711.587	2.410.414.450	10.000.000	96.47
B.1	1102564	- Trường Mầm non Bán Thi	3.550.194.004	3.582.647.080	3.582.647.080														100
B.2	1102584	- Trường Tiểu học Bán Thi	6.939.890.860	6.939.890.860	6.939.890.860														100
B.3	1117633	- Trường Tiểu học Yên Thượng	3.019.443.519	3.032.587.519	3.032.587.519														100
B.4	1131323	- Trường Tiểu học và trung học cơ sở Yên Thịnh	7.981.194.929	7.981.194.929	7.981.194.929														100
B.5	1133167	- Trường Mầm non Yên Thịnh	4.895.398.255	4.895.398.255	4.895.398.255														100
B.6	1137892	- Ủy ban Nhân dân xã Yên Thịnh		10.000.000														10.000.000	
B.7	1151026	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Thịnh	2.280.273.523	2.280.273.523												2.280.273.523			100
B.8	1151029	- Văn phòng Đảng ủy xã Yên Thịnh	3.916.845.033	3.916.845.033												3.916.845.033			100
B.9	1153817	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	840.981.831	840.981.831												840.981.831			100
B.10	1153819	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Yên Thịnh	31.073.433.080	31.092.422.180	385.518.000	750.579.020	176.349.338	49.280.400	40.914.000	16.574.155	89.910.000		1.983.371.617	116.240.909	1.647.891.390	25.189.511.200	2.410.414.450		100.06
B.11	1165522	- Phòng Kinh tế, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	6.651.174.993	4.117.814.143			26.000.000						4.052.714.143	921.431.796	2.003.960.238	39.100.000			61.91

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HDND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9=7-8
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI</b>	<b>73.353.016.595</b>	<b>37.922.485.493</b>	<b>35.620.903.333</b>	<b>-192.010.377</b>		<b>68.634.458.277</b>	<b>4.718.558.318</b>	<b>2.789.978.054</b>	<b>6.513.260.918</b>
B.1	1102564 - Trường Mầm non Bàn Thi	3.628.827.720	3.362.049.520	266.778.200			3.550.194.004	78.633.716	21.000.000	57.633.716
B.2	1102584 - Trường Tiểu học Bàn Thi	6.982.165.860	6.510.884.660	471.281.200			6.939.890.860	42.275.000	42.275.000	
B.3	1117633 - Trường Tiểu học Yên Thương	3.044.411.046	2.758.569.200	284.203.700			3.019.443.519	24.967.527	5.432.253	19.535.274
B.4	1131323 - Trường Tiểu học và trung học cơ sở Yên Thịnh	8.018.623.757	7.229.188.702	789.435.055			7.981.194.929	37.428.828		37.428.828
B.5	1133167 - Trường Mầm non Yên Thịnh	4.907.086.015	4.615.283.411	291.802.604			4.895.398.255	11.687.760		11.687.760
B.6	1151026 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Thịnh	2.280.273.523	1.671.000.000	801.283.900	-192.010.377		2.280.273.523			
B.7	1151029 - Văn phòng Đảng ủy xã Yên Thịnh	4.320.341.200	2.119.510.000	2.200.831.200			3.916.845.033	403.496.167		403.496.167
B.8	1153817 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	850.400.000	557.000.000	293.400.000			840.981.831	9.418.169		9.418.169
B.9	1153819 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Yên Thịnh	32.367.782.530	9.099.000.000	23.268.782.530			31.092.422.180	1.275.360.350		1.275.360.350
B.10	1165522 - Phòng Kinh tế, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	6.953.104.944		6.953.104.944			4.117.814.143	2.835.290.801	2.721.270.801	114.020.000

5432253

21000000

42275000

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>133.829.259.964</b>	<b>42.707.000.000</b>		<b>91.122.259.964</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>90.829.943.967</b>			<b>90.829.943.967</b>
<b>A. Tổng thu cân đối Ngân Sách</b>	<b>133.829.259.964</b>	<b>42.707.000.000</b>		<b>91.122.259.964</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân</b>	<b>90.829.943.967</b>			<b>90.829.943.967</b>
1 - Thu NSNN được hưởng theo phân cấp	42.707.000.000	42.707.000.000			1 - Chi đầu tư phát triển	13.039.592.594			13.039.592.594
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	42.707.000.000	42.707.000.000							
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %									
2 - Thu từ quỹ dự trữ tài chính					2 - Chi trả nợ lãi, phí tiền vay				
3 - Thu kết dư ngân sách	830.788.918			830.788.918	3 - Chi thường xuyên theo lĩnh	68.690.055.353			68.690.055.353
4 - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.381.325.820			1.381.325.820	4 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88.910.145.226			88.910.145.226	5 - Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
- Bổ sung cân đối	53.821.539.460			53.821.539.460	Trong đó: -Bổ sung cân đối				
- Bổ sung có mục tiêu	35.088.605.766			35.088.605.766	-Bổ sung có mục tiêu				
6 - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					6 - Chi nộp ngân sách cấp trên	964.734.142			964.734.142
7- Các khoản huy động, đóng góp					7 - Chi chuyển nguồn	8.135.561.878			8.135.561.878
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)				292.315.997					

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)					
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm				
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	KH-	Tổng số	Trong đó				Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN					GD-ĐT và dạy nghề							KH-	Chi đầu tư
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4	
	Tổng số	85.113.498.725	4.064.054.235	64.413.976.161	16.645.458.329	82.648.785.013	4.594.495.231	3.125.456.703		64.000.398.970	26.817.236.643		13.134.753.746	8.445.097.363	4.689.656.383		964.734.142	97.16	113.05	99.36	78.96	
1	1102564 - Trường Mầm non Bàn Thị	3.582.647.080		3.582.647.080		3.582.647.080				3.582.647.080								100		100		
2	1102584 - Trường Tiểu học Bàn Thị	6.939.890.860		6.939.890.860		6.939.890.860				6.939.890.860								100		100		
3	1117633 - Trường Tiểu học Yên Thượng	3.032.587.519		3.032.587.519		3.032.587.519				3.032.587.519								100		100		
4	1131323 - Trường Tiểu học và trung học cơ sở Yên Thịnh	7.981.194.929		7.981.194.929		7.981.194.929				7.981.194.929								100		100		
5	1133167 - Trường Mầm non Yên Thịnh	4.895.398.255		4.895.398.255		4.895.398.255				4.895.398.255								100		100		
6	1137892 - Ủy ban Nhân dân xã Yên Thịnh					10.000.000															100	
7	1151026 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Thịnh	2.280.273.523		2.247.430.723	32.842.800	2.280.273.523				2.247.430.723			32.842.800		32.842.800			100		100	100	
8	1151029 - Văn phòng Dân ủy xã Yên Thịnh	3.916.845.033		3.916.845.033		3.916.845.033				3.916.845.033								100		100		
9	1153817 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	840.981.831		840.981.831		840.981.831				840.981.831								100		100		
10	1155815 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Yên Thịnh	31.073.433.080		30.138.196.640	935.236.440	32.057.156.322				30.157.185.740	385.518.000		935.236.440		935.236.440	964.734.142	103.17			100.06	100	
11	1165522 - Phòng Kinh tế, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	6.651.174.993		6.154.473.000	6.035.701.993	4.117.814.143				396.237.000			3.721.577.143		3.721.577.143			61.91		64.38	61.66	
12	2802044 - Mã tổ chức ngân sách Xã Yên Thịnh	223.330.291		223.330.291														0		0		
13	8019393 - Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn					1.003.315.000							1.003.315.000	1.003.315.000								
14	8023440 - Đường liên thôn Kéo Nàng - Khuổi Kạn đoạn từ lớp học đến nhà văn hóa thôn, xã Bàn Thị, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	2.220.003.000			2.220.003.000	2.189.063.561							2.189.063.561	2.189.063.561				98.61			98.61	
15	8062550 - Trung tâm thể thao xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	234.563.000	61.563.000		173.000.000	215.393.100	48.556.100						166.837.000	166.837.000				91.83	78.87		96.44	
16	8074666 - Đầu tư xây dựng mặt bằng trụ sở công an xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn					240.227.150				240.227.150												
17	8074667 - Đầu tư xây dựng mặt bằng trụ sở công an xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	441.148.741	441.148.741			441.148.741	441.148.741												100	100		
18	8078977 - Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Bàn Thị, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	26.263.920	26.263.920																0	0		
19	8079469 - Đường ngõ xóm thôn Khuổi Lạ đoạn từ đường trục thôn đến nhà ở, Liều, thôn Khuổi Lạ, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	402.000.000			402.000.000	199.204.900							199.204.900	199.204.900				49.55			49.55	
20	8079619 - Đường ngõ xóm đoạn từ nhà ở Triệu Tiên Ngân đến nhà ở Bàn Văn Nhứt, thôn Khuổi Lạ, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	23.110.000			23.110.000	11.555.000							11.555.000	11.555.000				50			50	
21	8079620 - Đường ngõ xóm đoạn từ đường trục thôn đến nhà ở Hoàng Văn Trường, thôn Bàn Cầu, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	11.020.400			11.020.400	5.500.400							5.500.400	5.500.400				49.91			49.91	
22	8079801 - Lập quy hoạch chung xây dựng xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	10.674.665	10.674.665			1.408.000	1.408.000												13.19	13.19		
23	8080107 - Đường nội đồng cánh đồng Khuôn Thảm thôn Che Ngòi, xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn					27.024.172							27.024.172	27.024.172								
24	8085793 - Đường trục thôn Khuổi Lạ đoạn từ Kéo Cáp đến nhà ở Hiền, thôn Khuổi Lạ, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	396.000.000			396.000.000	195.721.100							195.721.100	195.721.100				49.42			49.42	
25	8098813 - Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Bàn Thị, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	616.000.000			616.000.000	308.000.000							308.000.000	308.000.000				50			50	
26	8113861 - Khắc phục sạt lở tuyến đường trục thôn Bò Pét, gia cố từ nền đường lưu cầu Bò Pét, kế hạ lưu cầu Bò Pét, xã Yên Thịnh	47.370.609	47.370.609			47.370.609	47.370.609												100	100		
27	8113864 - Xử lý sạt lở trường mầm non Yên Thịnh	1.157.030.300	977.033.300		179.997.000	1.157.030.300	977.033.300	977.033.300					179.997.000	179.997.000				100	100		100	
28	8130606 - Đường liên thôn Kéo Nàng - Khuổi Kạn đoạn từ nhà bà Chén đến nhà ởng Hiền, xã Bàn Thị, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	1.920.000.000			1.920.000.000	709.613.271							709.613.271	709.613.271				36.96			36.96	
29	8131074 - Đường liên thôn Hợp Tiến-Phùng Lâm đoạn từ vườn rừng ởng Long đến bệ tổng, xã Bàn Thị, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	2.100.000.000			2.100.000.000	1.005.064.778							1.005.064.778	1.005.064.778				47.86			47.86	

30	8133129 - Đường nội đồng Tổng Hướng thôn Nà Hoàng, xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn				88.041.400							88.041.400	88.041.400						
31	8133130 - Đường nội đồng cánh đồng Khuôn Lạ thôn Pác Cọp, xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn				650.107.874							650.107.874	650.107.874						
32	8140788 - Đường ngõ xóm đoạn từ đường trục thôn dân nhà ông Toàn, thôn Khuổi Lạ, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	162.000.000		162.000.000	78.309.256							78.309.256	78.309.256			48.34			48.34
33	8140789 - Đường trục thôn Khuổi Lạ đoạn từ Đồi Cọ đến Kéo Cọp, thôn Khuổi Lạ, xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	200.199.996		200.199.996	99.022.900							99.022.900	99.022.900			49.46			49.46
34	8147924 - Kà báo vệ trường Mầm non Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	2.500.000.000	2.500.000.000		2.148.423.403	2.148.423.403	2.148.423.403									85.94	85.94		
35	8167914 - Nâng cấp đường trục thôn Phja Khao, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên				990.700.979	690.327.928						300.373.051	300.373.051						
36	8167991 - Nâng cấp đường trục thôn Tân Minh 1, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên (đoạn Phường Lạn, thôn Tân Minh 1)	579.846.700		579.846.700	579.846.700							579.846.700	579.846.700			100			100
37	8167992 - Nâng cấp đường bản thôn Tân Thịnh - Tân Minh 2, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên (đoạn thôn Bản Đồn cũ)	648.500.000		648.500.000	648.500.000							648.500.000	648.500.000			100			100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

Table with columns for STT, Mã ngành và mã, and multiple columns for budget items (Tổng số, Phân bổ, Dự toán, etc.) across various categories and years.

Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/03/2017 của Chính phủ

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>90.829.943.967</b>	<b>82.648.785.013</b>	
A	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>81.729.647.947</b>	<b>81.684.050.871</b>	
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.422.000.000</b>	<b>13.039.592.594</b>	<b>13.039.592.594</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án		13.039.592.594	13.039.592.594	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		681.375.891	681.375.891	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.019.000.000	3.305.453.703	3.305.453.703	
-	Chi thể dục thể thao		215.393.100	215.393.100	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.403.000.000	8.837.369.900	8.837.369.900	
II	<b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>	<b>49.108.000.000</b>	<b>68.690.055.353</b>	<b>68.634.458.277</b>	
-	Chi quốc phòng	836.000.000	750.579.020	750.579.020	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	192.000.000	202.349.338	202.349.338	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	25.886.000.000	26.817.236.643	26.771.639.567	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	58.000.000	49.280.400	49.280.400	
-	Chi văn hoá thông tin	131.000.000	40.914.000	40.914.000	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.000.000	16.574.155	16.574.155	
-	Chi thể dục thể thao		89.910.000	89.910.000	

-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	782.000.000	6.036.085.760	6.036.085.760	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.156.000.000	32.266.711.587	32.266.711.587	
-	Chi đảm bảo xã hội	946.000.000	2.410.414.450	2.410.414.450	
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	72.000.000	10.000.000		
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng NSNN</b>	<b>720.000.000</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>8.135.561.878</b>		
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>964.734.142</b>	<b>964.734.142</b>	

HĐND XÃ YÊN THỊNH

Mẫu biểu số 64  
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị: đồng

Hợp mục					Số
Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội dung	QT
TỔNG SỐ					90.829.943.967
0500				Chi thường xuyên	69.609.192.419
	0129			Chi thanh toán cho cá nhân	39.464.012.393
		6000		Tiền lương	13.789.977.323
			6001	Lương theo ngạch, bậc	13.746.991.523
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	42.985.800
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	580.331.704
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	580.331.704
		6100		Phụ cấp lương	13.418.322.234
			6101	Phụ cấp chức vụ	384.269.848
			6102	Phụ cấp khu vực	1.961.217.670
			6103	Phụ cấp thu hút	1.071.381.551
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	817.950.914
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	16.848.000
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	352.404.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.556.084.251
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	43.629.726
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.670.977.197
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	8.327.400
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội	562.770.000
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	144.661.140
			6124	Phụ cấp công vụ	1.317.758.657
			6149	Phụ cấp khác	510.041.880
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.159.090.000
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm	26.208.000
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	337.080.000
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	470.850.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	324.952.000
		6200		Tiền thưởng	1.935.904.390
			6201	Thưởng thường xuyên	1.811.723.390
			6249	Thưởng khác	124.181.000
		6300		Các khoản đóng góp	3.709.950.791
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.927.416.896
			6302	Bảo hiểm y tế	519.430.301
			6303	Kinh phí công đoàn	128.736.283
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	106.529.911
			6349	Các khoản đóng góp khác	27.837.400
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.480.283.220
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.621.935.800
			6399	Chi khác	858.347.420
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.390.152.731
			6401	Tiền ăn	391.800.000
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.027.421.731
			6449	Chi khác	970.931.000
	0130			Chi về hàng hóa, dịch vụ	10.926.889.239
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	288.002.803
			6501	Tiền điện	176.771.099
			6503	Tiền nhiên liệu	49.496.399
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	18.760.700

			6549	Chi khác	42.974.605
		6550		Vật tư văn phòng	1.254.136.396
			6551	Văn phòng phẩm	309.876.596
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	612.177.800
			6553	Khoản văn phòng phẩm	16.473.600
			6599	Vật tư văn phòng khác	315.608.400
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	352.012.242
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao	7.883.459
			6603	Cước phí bưu chính	4.940.104
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí	114.459.881
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	154.384.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	41.509.410
			6649	Khác	28.835.388
		6650		Hội nghị	1.061.986.460
			6651	In - mua tài liệu	5.349.800
			6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	10.900.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	24.010.000
			6658	Chi bù tiền ăn	404.007.800
			6699	Chi phí khác	617.718.860
		6700		Công tác phí	631.263.845
			6702	Phụ cấp công tác phí	256.035.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	142.370.000
			6704	Khoản công tác phí	38.400.000
			6749	Chi khác	194.458.845
		6750		Chi phí thuê mướn	416.270.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	73.950.000
			6754	Thuê thiết bị các loại	7.920.000
			6757	Thuê lao động trong nước	213.900.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	120.500.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các	4.591.895.758
			6901	Ô tô dùng chung	7.383.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.925.000
			6907	Nhà cửa	143.608.726
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	263.321.500
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	64.790.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	620.592.277
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.037.672.705
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	587.222.360
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.852.380.190
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.274.055.874
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	52.500.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	926.140.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	54.780.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	240.635.874
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.002.265.861
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	452.701.492
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	24.437.000
			7049	Chi khác	525.127.369
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	55.000.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	55.000.000
0131				Chi hỗ trợ và bổ sung	5.401.804.787
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	3.449.388.837
			7104	Chi đón tiếp - thăm hỏi đồng bào dân tộc	2.100.000
			7149	Chi khác	3.447.288.837
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	2.200.000
			7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	800.000
			7162	Chi quà lễ, tết	1.400.000
		7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	161.000.000

		7252	Lương hưu	108.500.000
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	52.500.000
	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	1.789.215.950
		7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	28.325.700
		7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	60.000.000
		7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng	973.000.000
		7499	Chi khác	727.890.250
0132			Các khoản chi khác	13.816.486.000
	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	964.734.142
		7701	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	640.563.567
		7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	324.170.575
	7750		Chi khác	2.418.550.607
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	160.780.737
		7761	Chi tiếp khách	115.186.800
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	183.467.980
		7799	Chi các khoản khác	1.959.115.090
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ	791.812.400
		7851	Chi mua báo - tạp chí của Đảng	18.693.600
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	396.767.800
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	35.453.000
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông	297.718.000
		7899	Chi khác	43.180.000
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	9.641.388.851
		8006	Chi tình giản biên chế	9.641.388.851
0700			Chi đầu tư phát triển	13.039.592.594
	0136		Chi đầu tư các dự án	13.039.592.594
		9200	Chi chuẩn bị đầu tư	2.000.000
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	2.000.000
		9250	Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	163.220.800
		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	151.420.800
		9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà	10.200.000
		9299	Chi khác	1.600.000
	9300		Chi xây dựng	11.577.863.729
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	11.313.863.729
		9349	Chi khác	264.000.000
	9400		Chi phí khác	1.296.508.065
		9401	Chi phí quản lý dự án	278.519.374
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	881.925.348
		9449	Chi khác	136.063.343

HĐND XÃ YÊN THỊNH

Mẫu biểu số 60  
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC  
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>101.182.378.962</b>	<b>10.060.118.998</b>		<b>91.122.259.964</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>90.829.943.967</b>			<b>90.829.943.967</b>
<b>A. Tổng thu cân đối Ngân Sách</b>	<b>101.182.378.962</b>	<b>10.060.118.998</b>		<b>91.122.259.964</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>90.829.943.967</b>			<b>90.829.943.967</b>
1 - Thu NSNN được hưởng theo phân cấp	10.060.118.998	10.060.118.998			1 - Chi đầu tư phát triển	13.039.592.594			13.039.592.594
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.060.118.998	10.060.118.998							
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %									
2 - Thu từ quỹ dự trữ tài chính					2 - Chi trả nợ lãi, phí tiền vay				
3 - Thu kết dư ngân sách	830.788.918			830.788.918	3 - Chi thường xuyên theo lĩnh vực	68.690.055.353			68.690.055.353
4 - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.381.325.820			1.381.325.820	4 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88.910.145.226			88.910.145.226	5 - Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
- Bổ sung cân đối	53.821.539.460			53.821.539.460	Trong đó: -Bổ sung cân đối				
- Bổ sung có mục tiêu	35.088.605.766			35.088.605.766	-Bổ sung có mục tiêu				
6 - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					6 - Chi nộp ngân sách cấp trên	964.734.142			964.734.142
7 - Các khoản huy động, đóng góp					7 - Chi chuyển nguồn	8.135.561.878			8.135.561.878
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)				292.315.997					

FALSE



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
<b>C</b>	<b>THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>66.258</b>	<b>66.258</b>	<b>88.910</b>	-	-	<b>88.910</b>	134	134
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	66.258	66.258	88.910			88.910	134	134
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	36.887	36.887	53.822			53.822	146	146
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	29.371	29.371	35.089			35.089	119	119
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	29.371	29.371	35.089			35.089	119	119
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>								
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>								
<b>D</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN</b>	1.381					1.381	-	
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	831					831	-	

Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC  
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>90.829.943.967</b>	<b>82.648.785.013</b>	
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>66.258.000.000</b>	<b>81.729.647.947</b>	<b>81.684.050.871</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.422.000.000</b>	<b>13.039.592.594</b>	<b>13.039.592.594</b>	
I	Chi đầu tư cho các dự án		13.039.592.594	13.039.592.594	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		681.375.891	681.375.891	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.019.000.000	3.305.453.703	3.305.453.703	
-	Chi thể dục thể thao		215.393.100	215.393.100	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.403.000.000	8.837.369.900	8.837.369.900	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>	<b>49.108.000.000</b>	<b>68.690.055.353</b>	<b>68.634.458.277</b>	
-	Chi quốc phòng	836.000.000	750.579.020	750.579.020	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	192.000.000	202.349.338	202.349.338	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	25.886.000.000	26.817.236.643	26.771.639.567	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	58.000.000	49.280.400	49.280.400	
-	Chi văn hoá thông tin	131.000.000	40.914.000	40.914.000	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.000.000	16.574.155	16.574.155	
-	Chi thể dục thể thao		89.910.000	89.910.000	

-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	782.000.000	6.036.085.760	6.036.085.760	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.156.000.000	32.266.711.587	32.266.711.587	
-	Chi đảm bảo xã hội	946.000.000	2.410.414.450	2.410.414.450	
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	72.000.000	10.000.000		
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng NSNN</b>	<b>720.000.000</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>8.135.561.878</b>		
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>964.734.142</b>	<b>964.734.142</b>	

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG</b>									<b>13.134.753.746</b>
10472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NSTW								763.636.740
		2274	800	12	280	281	6100		17.500.000
								6105	17.500.000
		2274	800	12	280	281	6550		2.720.000
								6551	2.720.000
		2274	800	12	280	281	6650		6.180.000
								6652	2.400.000
								6658	2.700.000
								6699	1.080.000
		2274	800	12	280	281	7100		737.236.740
								7149	737.236.740
10473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NSTW								123.738.000
		2274	800	12	280	281	6100		3.000.000
								6105	3.000.000
		2274	800	12	280	281	6550		1.480.000
								6551	1.480.000
		2274	800	12	280	281	6650		2.520.000
								6658	1.800.000
								6699	720.000

		2274	800	12	280	281	7100		116.738.000
								7149	116.738.000
10474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn NSTW								18.107.000
		2274	800	12	280	338	6650		14.675.000
								6651	3.065.000
								6652	1.800.000
								6699	9.810.000
		2274	800	12	280	338	7750		3.432.000
								7799	3.432.000
10476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NSTW								24.000.000
		2274	800	12	340	341	6600		24.000.000
								6608	24.000.000
10477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NSTW								44.837.800
		2274	800	12	280	338	6100		12.384.000
								6105	12.384.000
		2274	800	12	280	338	6550		2.299.000
								6551	2.299.000
		2274	800	12	280	338	6650		16.114.800
								6651	2.284.800
								6652	1.200.000
								6658	7.650.000
								6699	4.980.000
		2274	800	12	280	338	7750		14.040.000
								7799	14.040.000
10492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NSTW								1.752.425.071
		2274	800	43	220	221	9300		166.837.000
								9301	166.837.000
		2274	800	43	280	292	9300		1.554.721.825
								9301	1.554.721.825
		2274	800	43	280	292	9400		30.866.246

								9401	16.724.246
								9449	14.142.000
10497	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn NSTW								331.690.350
		2274	800	12	280	338	7000		331.690.350
								7001	331.690.350
10502	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung								38.500.000
		2274	800	12	280	338	6600		25.000.000
								6606	25.000.000
		2274	800	12	340	361	6650		5.800.000
								6699	5.800.000
		2274	800	12	340	361	7750		7.700.000
								7799	7.700.000
10511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương								280.000.000
		2274	800	43	280	338	9300		280.000.000
								9301	40.000.000
								9349	240.000.000
10513	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW								711.827.898
		2274	800	12	280	282	6100		3.719.403
								6105	3.719.403
		2274	800	12	280	282	6550		7.490.000
								6551	7.490.000
		2274	800	12	280	282	7100		700.618.495
								7149	700.618.495
10514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW								3.970.039.355
		2274	800	12	280	283	6900		168.757.600
								6923	168.757.600
		2274	800	12	280	292	6900		912.531.796
								6922	912.531.796
		2274	800	12	280	311	6900		495.749.959

								6921	495.749.959
		2274	800	12	280	311	7750		8.000.000
								7799	8.000.000
		2274	800	43	280	292	9300		2.277.527.396
								9301	2.277.527.396
		2274	800	43	280	292	9400		107.472.604
								9401	36.115.501
								9449	71.357.103
10518	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW								19.342.800
		2274	800	12	340	361	6650		19.342.800
								6652	3.500.000
								6657	2.100.000
								6699	13.742.800
10521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW								25.900.000
		2274	800	12	280	338	6550		1.000.000
								6551	1.000.000
		2274	800	12	280	338	6650		15.900.000
								6699	15.900.000
		2274	800	12	280	338	7750		9.000.000
								7799	9.000.000
10629	Dự án, mục tiêu khác nguồn vốn NSTW								905.311.630
		2274	800	12	280	282	6100		40.422.077
								6105	40.422.077
		2274	800	12	280	282	6550		8.770.000
								6551	8.770.000
		2274	800	12	280	282	7000		60.000.000
								7049	60.000.000
		2274	800	12	280	282	7100		720.572.753
								7149	720.572.753
		2274	800	12	280	282	7750		75.546.800
								7799	75.546.800

20472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp tỉnh								44.000.000
		2274	800	12	280	281	7100		44.000.000
								7149	44.000.000
20473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp tỉnh								6.000.000
		2274	800	12	280	281	7100		6.000.000
								7149	6.000.000
20476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NS cấp tỉnh								5.924.810
		2274	800	12	340	341	6600		5.924.810
								6608	5.924.810
20492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								3.494.182.707
		2274	800	43	070	071	9300		169.100.900
								9301	169.100.900
		2274	800	43	070	071	9400		10.896.100
								9402	10.896.100
		2274	800	43	280	292	9200		500.000
								9203	500.000
		2274	800	43	280	292	9300		2.954.380.007
								9301	2.954.380.007
		2274	800	43	280	292	9400		359.305.700
								9401	65.285.485
								9402	282.508.415
								9449	11.511.800
20497	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn NS cấp tỉnh								16.800.000
		2274	800	12	280	338	7000		16.800.000
								7001	16.800.000
20502	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung								5.000.000
		2274	800	12	280	338	6600		5.000.000

								6606	5.000.000
20511									28.000.000
		2274	800	43	280	338	9300		28.000.000
								9301	4.000.000
								9349	24.000.000
20514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp tỉnh								144.000.000
		2274	800	12	280	311	6900		20.000.000
								6921	20.000.000
		2274	800	43	280	292	9300		104.523.488
								9301	104.523.488
		2274	800	43	280	292	9400		19.476.512
								9401	17.386.446
								9449	2.090.066
40492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp xã								381.489.585
		2274	800	43	280	292	9300		256.489.585
								9301	256.489.585
		2274	800	43	280	292	9400		125.000.000
								9402	125.000.000

**BIỂU TỔNG HỢP HẠCH TOÁN THU - CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Yên Thịnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Hạch toán chi chuyển nguồn	Hạch toán thu chuyển nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8.135.561.878</b>	
<b>A</b>	<b>Nguồn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>			<b>3.058.144.426</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư</b>			<b>509.467.329</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	860-434-0968	860-000-0918	509.467.329,00	
<b>II</b>	<b>Vốn chi thường xuyên</b>			<b>2.548.677.097</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	860-434-0968	860-000-0918	903.739.765	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	860-434-0968	860-000-0918	601.009.650	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	860-434-0968	860-000-0918	1.043.927.682	
<b>B</b>	<b>Chi chuyển nguồn các nguồn kinh phí cấp sau ngày 30/9</b>			<b>3.629.878.671</b>	
1	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81; Nghị định 238	860-434-0965	860-000-0918	484.927.878	
2	Kinh phí theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 và Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	860-434-0965	860-000-0918	246.000.000	
3	Chính sách nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	860-434-0965	860-000-0918	225.144.667	
4	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên	860-434-0965	860-000-0918	7.100.000	NS tỉnh
5	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên	860-434-0965	860-000-0918	98.800.000	NS tỉnh
6	Tổng vốn cấp thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chỉnh lý, lưu trữ, số hóa tài liệu, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc	860-434-0965	860-000-0918	597.058.182	
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	860-434-0965	860-000-0918	670.847.944	
8	để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (đợt 2)	860-434-0965	860-000-0918	1.300.000.000	
<b>C</b>	<b>NGUỒN TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SNCL</b>			<b>68.707.253</b>	
1	Trường Tiểu học Yên Thượng	860-434-0964		5.432.253	
	Trường Mầm non Bản Thi	860-434-0964		21.000.000	
	Trường Tiểu học Bản Thi	860-434-0964		42.275.000	
<b>D</b>	<b>CHUYỂN NGUỒN CCTL</b>	<b>860-434-0963</b>		<b>78.831.528</b>	
<b>E</b>	<b>KINH PHÍ TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI</b>			<b>1.300.000.000</b>	

Biểu số 01

## BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT DƯ NĂM 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Vốn Đầu tư	Vốn thường xuyên	
	<b>Tổng số</b>				
<b>1</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>	<b>292,315997</b>	<b>66,511522</b>	<b>225,804475</b>	
-	Vốn tỉnh hỗ trợ địa phương thực hiện CTMT NTM	17,817293	17,817293		
	Vốn huyện chuyển về (NTM vốn 2024 chuyển nguồn sang)	8,488125	8,488125		
	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	43,902947		43,902947	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	25,62955		25,62955	
	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030 - Mã dự án: 8079801	9,266665	9,266665		
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30,939439	30,939439		
	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội	156,271978		156,271978	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Yên Thịnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Số kinh phí NS tính bổ sung có mục tiêu	Đã trả NS tính (Giảm dự toán trực tiếp)	Tổng dự toán còn lại	Quyết toán năm 2025		Kinh phí còn lại	Trong đó:			Ghi chú (QĐ phân bổ kinh phí của UBND tỉnh; QĐ chuyển trả ngân sách tỉnh của UBND)
					Kinh phí	Đã hạch toán vào		Chi chuyển	Chuyển trả ngân sách	Kết dư	
A	B	1			2	3	4=(1-2)	5	6	7	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	16,000000		16,000000	16,000000	341	-				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	Bổ sung KP			-	-	341	-				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	891,000000	101,408750	789,591250	763,96170	398	25,63			25,62955	
3	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.276,000000	370,688370	905,311630	905,31163	281	-			0	
4	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính	1.000,000000		1.000,000000	1.000,000000	341	-			-	Quyết định phân bổ của UBND tỉnh: 994/QĐ-UBND
5	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính	1.500,000000	31,144310	1.468,855690	1.468,85569	341	-			-	Quyết định phân bổ của UBND tỉnh: 1562/QĐ-UBND
6	Kinh phí thực hiện chính sách theo ND 178 của CP đợt 1	3.962,183063		3.962,183063	3.962,18306	341	-			-	Quyết định phân bổ của UBND tỉnh: 993/QĐ-UBND
7	Kinh phí thực hiện chính sách theo ND 178 của CP	502,908851		502,908851	502,90885	341	-			-	Quyết định phân bổ của UBND tỉnh: 1013/QĐ-UBND
	Kinh phí thực hiện chính sách theo ND 178 của CP	66,427937		66,427937	66,42794		-			-	QĐ 1017/QĐ-UBND
8	Kinh phí thực hiện chính sách theo ND 178 của CP	3.282,004000		3.282,004000	3.282,00400	341	-			-	Quyết định phân bổ của UBND tỉnh: 879/QĐ-UBND
	Kinh phí thực hiện tặng quà cho nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9	528,300000		528,300000	528,300000		-			-	
9	Kế MN Yên Thịnh	2.500,000000	351,576597	2.148,423403	2.148,42340		-			-	1219/QĐ-UBND
10	Đất trồng lúa	312,500000	312,500000	-	-		-			-	1219/QĐ-UBND
11	KP bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ SX	199,120000	13,120000	186,000000	186,000000		-			-	1219/QĐ-UBND
12	Tết Trung thu	10,000000		10,000000	10,000000		-			-	1370/QĐ-UBND
13	Kinh phí thiển tại	277,000000		277,000000	277,000000		-			-	1569/QĐ-UBND
14	KP nghị định 154	1.569,112500		1.569,112500	1.569,11250		-			-	1628/QĐ-UBND
15	Kinh phí làm nhà ở	390,000000		390,000000	390,000000		-			-	1613/QĐ-UBND
16	Kinh phí làm nhà ở	120,000000		120,000000	120,000000		-			-	2144/QĐ-UBND
	Nghị định 154/2025/ND-CP	258,752500		258,752500	258,75250		-			-	
17	Kinh phí bổ sung địa phương thực hiện chế độ es TW	2.016,000000		2.016,000000			2.016,00				QĐ 2634/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
26	Kinh phí bổ sung địa phương thực hiện chế độ ĐP	330,000000		330,000000			330,00				QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
27	KP thực hiện CTMTQG NTM - Vốn đầu tư bổ sung			-	-		-			-	NS địa phương
	NSTW	981,000000		981,000000			981,00				QĐ 1289/QĐ-UBND ngày 26/9/2025
	Địa phương	35,000000		35,000000			35,00				QĐ 1289/QĐ-UBND ngày 26/9/2025
28	KP thực hiện CTMTQG NTM - Vốn Sự nghiệp			-	-		-			-	QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	NSTW	946,000000		946,000000			946,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	Địa phương	47,000000		47,000000			47,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
29	KP thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững - Vốn Sự nghiệp			-	-		-			-	QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	NSTW	1.661,000000		1.661,000000			1.661,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	Địa phương	83,000000		83,000000			83,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
30	KP thực hiện CTMTQG Dân tộc thiểu số - Vốn Sự nghiệp			-	-		-			-	QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	NSTW	2.925,000000		2.925,000000			2.925,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	Địa phương	175,000000		175,000000			175,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
31	KP thực hiện CTMTQG NTM - Vốn đầu tư			-	-		-			-	QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	NSTW	1.097,000000		1.097,000000			1.097,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	Địa phương	74,000000		74,000000			74,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
32	KP thực hiện CTMTQG Dân tộc thiểu số - Vốn đầu tư			-	-		-			-	QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	NSTW	2.665,000000		2.665,000000			2.665,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	Địa phương	152,000000		152,000000			152,00				QĐ 1896/QĐ-UBND, 14/11/2025
	Kinh phí tặng quà người có công, người bảo trợ	96,800000		96,800000	96,800000		-			-	QĐ 2579/QĐ-UBND, 30/12/2025
	thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chỉnh lý, lưu trữ, số hóa tài liệu, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc	2.000,000000		2.000,000000			2.000,00				QĐ 2599/QĐ-UBND, 30/12/2025
33	để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (đợt 2)	1.300,000000		1.300,000000			1.300,00				QĐ 2601/QĐ-UBND, 30/12/2025
	Chuyển nguồn có mã	175,325125		175,325125	166,83700		8,49			8,49	
	Chuyển nguồn huyện ko mã	939,5448170	90,9350000	848,609817	848,60982		-			-	
	<b>Tổng</b>	<b>36.359,978793</b>	<b>1.271,373027</b>	<b>35.088,605766</b>	<b>18.567,48809</b>	<b>3.066,00</b>	<b>16.521,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34,12</b>	
	<b>Nộp trả</b>	<b>1.271,373027</b>		<b>1.271,373027</b>			<b>1.271,37</b>				
	<b>báo cáo tính</b>	<b>35.088,605766</b>		<b>35.088,605766</b>			<b>35.088,61</b>				
	<b>Lệch</b>	<b>-</b>		<b>-</b>			<b>-</b>				

Kinh phí thực hiện tặng quà cho nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9





